



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH BẮC NINH
MÙA KHÔ NĂM 2024 - 2025**

HÀ NỘI, THÁNG 11/2024

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vtttcddbntn@monre.gov.vn

MỤC LỤC

| | |
|--|----------|
| MỤC LỤC | 1 |
| I. LỜI GIỚI THIỆU | 2 |
| II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC | 5 |
| 2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất | 5 |
| 2.1.1. Mục nước..... | 5 |
| 2.1.2. Chất lượng nước | 7 |
| 2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất | 7 |
| 2.2.1. Tầng chứa nước Holocen (qh)..... | 7 |
| 2.2.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp) | 8 |
| 2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất | 9 |
| III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ | 9 |

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất tỉnh Bắc Ninh được biên soạn 1 năm 2 lần vào mùa mưa và mùa khô nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Tỉnh Bắc Ninh là một tỉnh thuộc lưu vực sông Hồng - Thái Bình có diện tích tự nhiên là 822,7 km². Đặc điểm khí hậu của tỉnh là mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tài nguyên nước dưới đất của tỉnh gồm 2 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước Holocen (qh) và tầng chứa nước Pleistocen (qp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước qh là 161.880 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 604.329 m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin mùa mưa bao gồm: Thông báo mực nước và chất lượng nước dưới đất mùa mưa năm 2024, dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2024-2025 tại các tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước, chất lượng nước trong phạm vi 7 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội.

Email: dttnnddat@monre.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn.

Trong mùa mưa năm 2024 mực nước dưới đất trung bình so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng tại lớp chứa nước qh₂, qp₂, qp₁

Dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2024 - 2025 so với mực nước thực đo mùa khô năm 2023 - 2024 có xu thế dâng tại lớp chứa nước qh₂, qp₂, qp₁.

Trong khu vực tỉnh Bắc Ninh thời điểm hiện tại không có công trình nào có độ sâu mực nước trung bình tháng lớn hơn 50% so với mực nước hạ thấp cho phép. Nước trong tỉnh thuộc loại nước nhạt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng Mangan và Amoni vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT/.

Chi tiết xem nội dung bản tin./

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Mục nước

2.1.1.1. Tầng chứa nước Holocen (qh)

Theo kết quả quan trắc tại TT. Hồ, huyện Thuận Thành (Q.115 - lớp chứa nước qh₂), mực nước trung bình mùa mưa năm 2024 dâng 0,83m so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa lớp qh₂ (m)

| Thời gian | TT. Hồ, huyện Thuận Thành (Q.115) |
|-----------|-----------------------------------|
| Tháng 5 | -1,53 |
| Tháng 6 | -1,29 |
| Tháng 7 | -0,74 |
| Tháng 8 | -0,70 |
| Tháng 9 | -0,28 |
| Tháng 10 | -0,94 |

2.1.1.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

a. Lớp chứa nước Pleistocene thượng (qp₂)

Theo kết quả quan trắc tại TT. Chờ, huyện Yên Phong (Q.37), mực nước trung bình mùa mưa năm 2024 dâng 1,17m so với cùng kỳ năm trước.

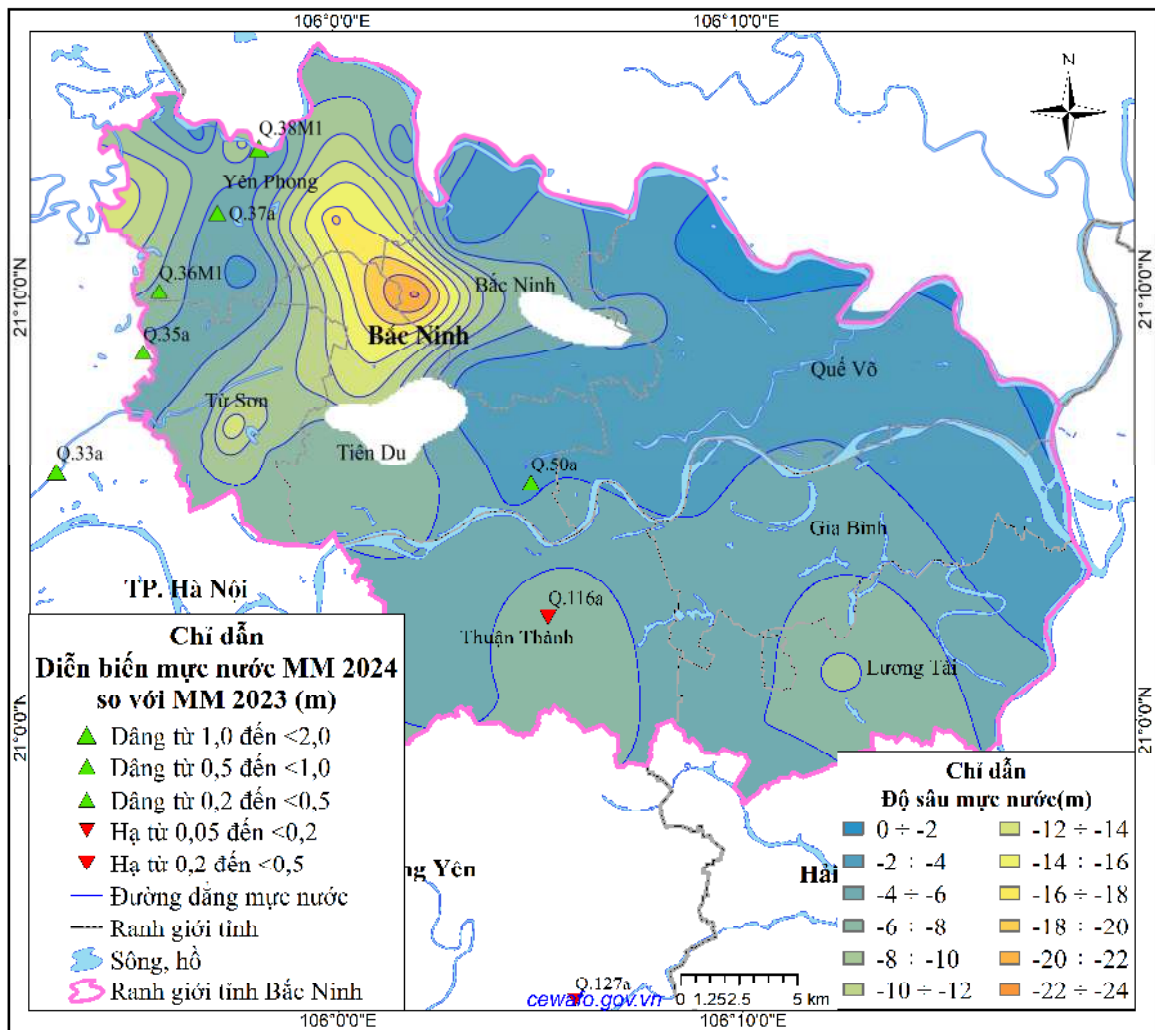
Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa lớp qp₂ (m)

| Thời gian | TT. Chờ, huyện Yên Phong (Q.37) |
|-----------|---------------------------------|
| Tháng 5 | -4,63 |
| Tháng 6 | -4,43 |
| Tháng 7 | -4,08 |
| Tháng 8 | -3,35 |
| Tháng 9 | -2,81 |
| Tháng 10 | -3,41 |

b. Lớp chứa nước Pleistocene hạ (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2024 dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 1,37m tại Xã Đông Tiến, huyện Yên Phong (Q.38M1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,2m tại xã Gia Đông, huyện Thuận Thành (Q.116a).

Mực nước trung bình mùa nông nhất là -3,29m tại Xã Tân Chi, huyện Tiên Du (Q.50a) và sâu nhất là -7,58m tại Xã Văn Môn, huyện Yên Phong (Q.36M1).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa so với cùng kỳ năm trước

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa lớp qp_1 (m)

| Thời gian | Xã Văn Môn, huyện Yên Phong (Q.36M1) | TT. Chờ, huyện Yên Phong (Q.37a) | Xã Đông Tiến, huyện Yên Phong (Q.38M1) | Xã Tân Chi, huyện Tiên Du (Q.50a) | xã Gia Đông, huyện Thuận Thành (Q.116a) |
|-----------|--------------------------------------|----------------------------------|--|-----------------------------------|---|
| Tháng 5 | -7,93 | -5,75 | -6,33 | -4,17 | -7,81 |
| Tháng 6 | -7,82 | -5,82 | -5,47 | -4,17 | -7,89 |
| Tháng 7 | -7,49 | -5,68 | -4,05 | -3,13 | -7,73 |
| Tháng 8 | -7,35 | -5,25 | -2,85 | -2,57 | -7,56 |
| Tháng 9 | -7,12 | -4,88 | -2,95 | -2,68 | -7,14 |
| Tháng 10 | -7,21 | -5,00 | -5,15 | -3,00 | -7,37 |

2.1.2. Chất lượng nước

2.1.2.1. Tầng chứa nước Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2024 tại công trình Q.115 (TT. Hồ, huyện Thuận Thành) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN09:2023/BTNMT có hai chỉ tiêu vượt quá GTGH là Mangan với giá trị là 2,85mg/l và Amoni là 2,98mg/l.

2.1.2.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

a. Lớp chứa nước Pleistocene thượng (qp₂)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2024 tại công trình Q.37 (TT Chờ, huyện Yên Phong) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN09:2023/BTNMT có chỉ tiêu vượt quá GTGH là Amoni với hàm lượng là 3,57mg/l.

b. Lớp chứa nước Pleistocene hạ (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2024 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt, có chỉ tiêu Amoni vượt quá GTGH (QCVN09-MT:2023/BTNMT), chi tiết xem như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích hầu hết các chỉ tiêu thấp hơn GTGH, có chỉ tiêu vượt GTGH là Mangan có 2/4 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.38M1 (xã Đồng Tiến, huyện Yên Phong)..

- Chỉ tiêu Amoni (NH₄): Theo kết quả phân tích có 2/4 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.38M1 (xã Đồng Tiến, huyện Yên Phong).

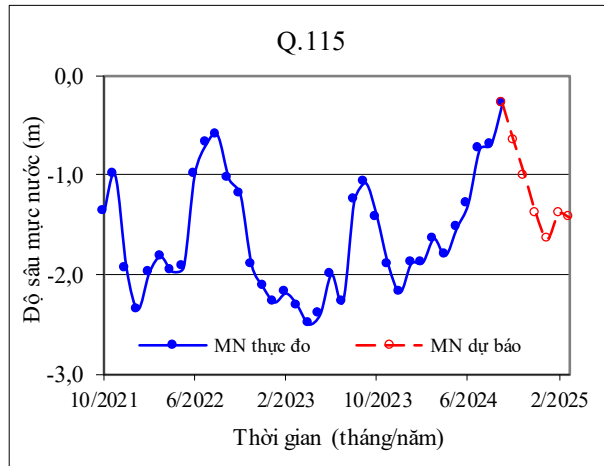
Bảng 4. Tổng hợp kết quả phân tích CLN lớp qp₁

| Chỉ tiêu | TDS | Mn | As | Se | Pb | NH ₄ |
|----------|-------------|------------|-------------|-------------|-------------|-----------------|
| GTGH | 1500 (mg/l) | 0,5 (mg/l) | 0,05 (mg/l) | 0,01 (mg/l) | 0,01 (mg/l) | 1 (mg/l) |
| Q.116a | 116 | 0,42 | 0,001 | 0,000 | 0,000 | - |
| Q.36M1 | 472 | 0,80 | 0,001 | 0,000 | 0,004 | 1,23 |
| Q.37a | 138 | 0,13 | 0,000 | 0,000 | 0,001 | 0,04 |
| Q.38M1 | 216 | 0,87 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 5,51 |
| Q.50a | 84 | 0,02 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,45 |

2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1. Tầng chứa nước Holocen (qh)

Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2024 - 2025 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q.115 (Lớp chứa nước Holocene thượng - qh₂) như sau.

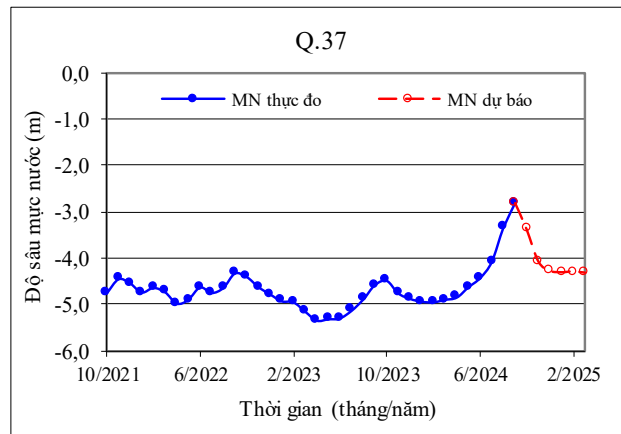


Hình 2. Dự báo độ sâu mực nước tại Q.115

2.2.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

a. Lớp chứa nước Pleistocene thượng (qp₂)

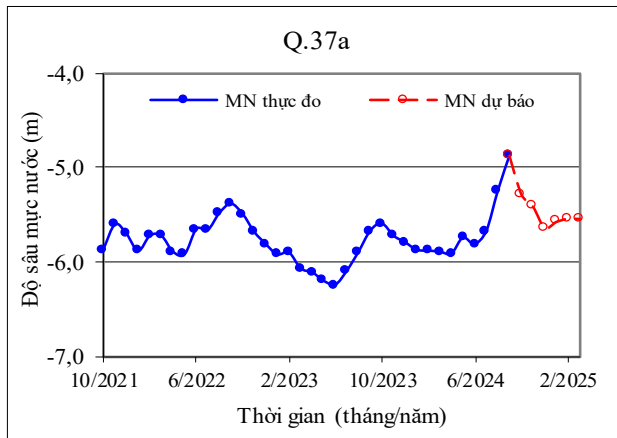
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2024 - 2025 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q.37 như sau.



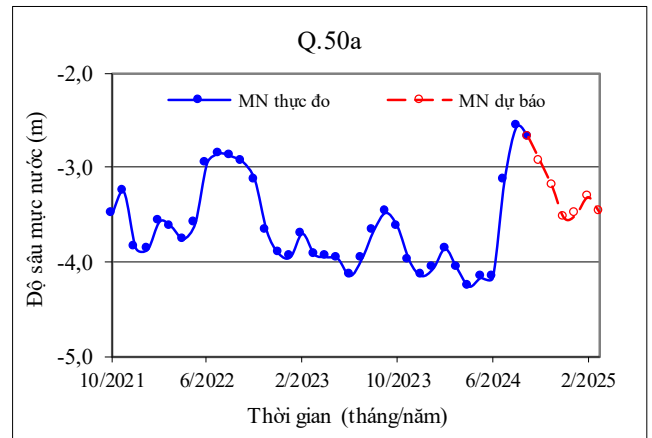
Hình 3. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp₂

b. Lớp chứa nước Pleistocene hạ (qp₁)

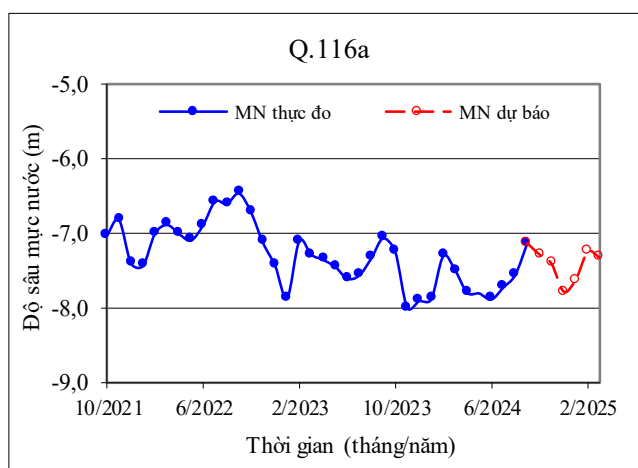
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2024 - 2025 nhìn chung có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau.



a. TT. Chờ, huyện Yên Phong (Q.37a)



b. Xã Tân Chi, huyện Tiên Du (Q.50a)



c.TT. Hồ, huyện Thuận Thành (Q.116a)

Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước lớp q₁

Bảng 5. Bảng tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

| STT | Công trình | Vị trí | Mức nước (m) | | | Tháng xuất hiện MN sâu nhất |
|---|------------|--------------------------------|--------------|----------|------------|-----------------------------|
| | | | Nông nhất | Sâu nhất | Trung bình | |
| I. Tầng chứa nước Holocene (qh) - Lớp chứa nước Holocene thượng (qh₂) | | | | | | |
| 1 | Q.115 | TT. Hồ, huyện Thuận Thành | -0,66 | -1,65 | -1,26 | 01/2025 |
| II. Tầng chứa nước Pleistocene (qp) | | | | | | |
| II.1 Lớp chứa nước Pleistocene thượng (qp₂) | | | | | | |
| 1 | Q.37 | TT. Chờ, huyện Yên Phong | -3,39 | -4,34 | -4,13 | 03/2025 |
| II.2 Lớp chứa nước Pleistocene hạ (qp₁) | | | | | | |
| 1 | Q.37a | TT. Chờ, huyện Yên Phong | -5,28 | -5,64 | -5,50 | 12/2024 |
| 2 | Q.50a | xã Tân Chi, huyện Tiên Du | -2,94 | -3,53 | -3,33 | 12/2024 |
| 3 | Q.116a | xã Gia Đông, huyện Thuận Thành | -7,26 | -7,80 | -7,46 | 12/2024 |

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Bắc Ninh thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trong khu vực tỉnh Bắc Ninh chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Nhìn chung mực nước và chất lượng nước trong các tầng chứa nước thuộc tỉnh Bắc Ninh đều tốt. Tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng Mangan và Amoni vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, đề nghị các cơ quan đưa ra cảnh báo cho người dân và tiếp tục theo dõi thêm.

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)**

| | TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn |
|---------------------------------------|-----------|--|--------------------|-------------------------|
| Thông số cơ bản | 1 | pH | - | 5,8 - 8,5 |
| | 2 | Tổng Coliform | MPN hoặc CFU/100ml | 3 |
| | 3 | Nitrate (NO ₃ - tính theo Nito) | mg/l | 15 |
| | 4 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito) | mg/l | 1 |
| | 5 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | 1500 |
| | 6 | Độ cứng (tính theo CaCO ₃) | mg/l | 500 |
| | 7 | Arsenic (As) | mg/l | 0,05 |
| | 8 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | 250 |
| Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người | 9 | Nitrite (NO ₂ - tính theo Nito) | mg/l | 1 |
| | 10 | Fluoride (F ⁻) | mg/l | 1 |
| | 11 | Sulfate (SO ₄ ²⁻) | mg/l | 400 |
| | 12 | Cadmi (Cd) | mg/l | 0,005 |
| | 13 | Cyanide (CN ⁻) | mg/l | 0,01 |
| | 14 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/l | 0,001 |
| | 15 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/l | 0,01 |
| | 16 | Tổng Chromi (Cr) | mg/l | 0,05 |
| | 17 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/l | 1 |
| | 18 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/l | 3 |
| | 19 | Nickel (Ni) | mg/l | 0,02 |
| | 20 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,5 |
| | 21 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/l | 5 |
| | 22 | Seleni (Se) | mg/l | 0,01 |
| | 23 | Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆) | mg/l | 0,0001 |
| | 24 | Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆) | mg/l | 0,00002 |
| | 25 | Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O) | mg/l | 0,0001 |
| | 26 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) | mg/l | 0,001 |
| | 27 | Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O) | mg/l | 0,001 |
| | 28 | Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS) | mg/l | 0,02 |
| | 29 | Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS) | mg/l | 0,06 |
| | 30 | Phenol (C ₆ H ₅ OH) | mg/l | 0,001 |
| | 31 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/l | 0,1 |
| | 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/l | 1 |
| | 33 | E. Coli | MPN hoặc CFU/100ml | Không phát hiện |